

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ BASE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ BASE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BASE VIETNAM CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BASE VIETNAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108019133

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 05, dãy B3, TT Đại học Ngoại ngữ, đường Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.35558096

Fax:

Email: maihung2013@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4741     |
| 2.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                    | 3900     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                 | 4641     |
| 4.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                              | 1313     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299     |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                      | 0810     |
| 7.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                   | 2394     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                        | 2393     |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                         | 2592     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;                                   | 4663     |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4752     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)                                                                                 | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 14. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4530        |
| 15. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4543        |
| 16. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy;<br>Định giá xây dựng được chủ trì thực hiện các công việc về quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm:<br>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;<br>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;<br>- Đo bóc khối lượng;<br>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;<br>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; | 7110(Chính) |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4290        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết: Xây dựng công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện đến 110kV;                                                                                                                                                                                                    | 4220 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4210 |
| 22. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0520 |
| 23. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1410 |
| 24. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1312 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô;                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 26. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4520 |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                          | 4649 |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511 |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                              | 6619 |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn;                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(trừ kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 39. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5022 |
| 40. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 42. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |

|     |                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật | 7210 |
| 44. | Khai thác và thu gom than cứng                                     | 0510 |
| 45. | Khai thác quặng sắt                                                | 0710 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | MAI TRUNG HIẾU   | Tổ 44, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    | 038069000198                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                            | Tổng số           | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN LÊ PHONG  | P6A - B6 tập thể Công trình xây dựng 1, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     | 013017828                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                            | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VIỆT DŨNG | 16A đường 10, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    | 225477979                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                            | Tổng số           | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 4   | MAI XUÂN HƯNG    | Số 10, ngách 73/38 Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 675.000    | 6.750.000.000         | 75,000    | 038078001684                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                            | Tổng số           | 675.000    | 6.750.000.000         | 75,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 16/01/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 225477979

Ngày cấp: 28/07/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Khánh Hòa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 16A đường 10, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 804, nhà B7, đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội